TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-ST
Ngày: 16 – 4 - 2024
V/v tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Đặng Hoàng Mích
Ông Nguyễn Tường Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thái Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 36/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1989 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp 4 C, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Anh Nguyễn Thành P, sinh năm: 1996 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã T, huyện M, tỉnh B.
Tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền đề ngày 07/6/2023.

** Bị đơn:* Lê Thị Kim P (7 D), sinh năm: 1972 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:**
Lê Văn T, sinh năm: 1972 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T:
Bà Lê Thị Kim P (7 D), bị đơn trong vụ án.
Tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền đề ngày 19/9/2023.

** Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:*
Bà Lê Thị H, sinh năm: 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 12/6/2023 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P trình bày:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T có cho bà Lê Thị Kim P vay số tiền là 400.000.000 đồng, cho vay làm 02 lần. Lần 1 ngày 04/11/2021 cho vay 200.000.000 đồng, lần 2 ngày 15/11/2021 cho vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, vốn vay 01 năm trả lại, cho vay có làm giấy tay mượn tiền, bà Lê Thị Kim P có ký tên vào giấy. Bà P vay tiền nói là để nuôi tôm phát triển kinh tế gia đình. Chồng bà Phụng là ông Lê Văn T có biết. Số tiền vay này đến nay bà P và ông T chưa có trả vốn và lãi suất.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Lê Thị Kim P và ông Lê Văn T phải liên đới trả cho bà P số tiền vay 400.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 15/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và không đồng ý cho trả dần.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2023, đơn cung cấp chứng cứ bổ sung vào vụ án ngày 17/7/2023, đơn ý kiến ngày 11/6/2023, biên bản hòa giải ngày 12/6/2023 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Kim P trình bày:

Bà thừa nhận giấy mượn tiền đề ngày 15/11/2021 do chính bà tự viết và ký tên. Bà có nhờ chị Lê Thị H là chị ruột bà đi vay dùm về đưa tiền bà, bà nhận và viết biên nhận. Bà vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, vay tiền từ năm 2019, hai bên chốt nợ bà làm giấy mượn tiền, tiền vốn có ghi 01 năm trả lại. Vay tiền bà nhờ bà Lê Thị H (Chị ruột) đóng lãi dùm cho bà T đầy đủ đến tháng 03/2022 âm lịch thì ngưng, đóng lãi không có làm giấy tờ gì, số tiền lãi đóng hàng tháng là 12.000.000 đồng, đã đóng lãi được tổng số tiền là 312.000.000 đồng. Số tiền vay 400.000.000 đồng tháng 11/2022 bà đã trả được 20.000.000 đồng, đưa cho mẹ bà Lê Thị Thanh T là bà Trần Thị T cư trú ấp 4, xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tại bệnh viện trả dùm, không có làm biên nhận. Bà thừa nhận còn nợ bà T số tiền 380.000.000 đồng, khấu trừ tiền lãi đã đóng hiện nay bà chỉ còn nợ bà T số tiền là 68.000.000 đồng, xin trả dần hằng tháng, đồng ý trả lãi suất theo quy định. Vay tiền để nuôi tôm phát triển kinh tế gia đình nhưng do nuôi tôm lỗ liên tiếp không có khả năng chi trả.

* Tại đơn ý kiến đề ngày 11/6/2023, biên bản hòa giải ngày 12/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của vợ ông là bà Lê Thị Kim P. Vợ chồng có vay tiền của bà Lê Thị Thanh T để nuôi tôm phát triển kinh tế gia đình. Vay số tiền là 400.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng còn nợ lại 380.000.000 đồng. Do nuôi tôm lỗ nên không có khả năng trả nợ, đang kêu bán đất trả nợ, xin trả dần hằng tháng 2.000.000 đồng, xin không trả lãi suất. Ông đồng ý cùng vợ trả nợ.

* Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập bà Lê Thị H tại phiên Tòa trình bày:

Bà là chị ruột của bà Lê Thị Kim P. Bà P có nhờ bà đi vay tiền dùm cho bà P do bà P không quen biết ai và không ai cho bà bà P vay tiền. Bà đã gặp bà Lê Thị

Thanh T vay tiền dùm cho bà P số tiền 400.000.000 đồng, không có làm biên nhận và số tiền này bà có đem về đưa cho bà P. Sau đó, bà T muốn lấy lại tiền trong khi bà P không có khả năng nên bà có nói với bà P là làm cho bà T biên nhận tiền để người ta yên tâm không yêu cầu trả nợ nên bà P có làm biên nhận nợ. Hàng tháng bà P gửi tiền bà đóng lãi nhưng không có làm biên nhận.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Đối với Thẩm phán phân công giải quyết án xác định đúng quan hệ tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn có chấp hành tốt theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468, 470, 288 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, ông T phải liên đới trả cho bà T số tiền nợ vay 400.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Kim P phải trả số tiền vay 400.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào giấy mượn tiền đề ngày 15/11/2021 âm lịch (Bút lục số 76) thể hiện số tiền vay 02 lần là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) do nguyên đơn bà T cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên Tòa, phía bị đơn bà P đều thừa nhận giấy mượn tiền đề ngày 15/11/2021 do bà P tự viết và ký tên. Do đó, Hội đồng xét xử khẳng định giữa bà T và bà P có quan hệ giao dịch vay tiền, nguyên đơn bà T không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và được công nhận.

[2] Số tiền vay 400.000.000 đồng nguyên đơn bà T khai đến nay chưa trả, bị đơn bà P khai có đưa cho mẹ nguyên đơn là bà Trần Thị T trả cho nguyên đơn bà T số tiền vốn vay 20.000.000 đồng, không có làm biên nhận, còn nợ lại 380.000.000 đồng nhưng không được phía nguyên đơn bà P đồng ý và chấp nhận. Tòa án không làm việc được với bà T vì bà từ chối làm việc nên nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh bà P có trả cho bà T số tiền vốn vay 20.000.000 đồng là của bị đơn bà P nhưng bà P không chứng minh được điều này. Hội đồng xét xử xác định số tiền vốn vay 400.000.000 đồng bà P còn nợ bà T là hoàn toàn có căn cứ, đến nay bà P chưa trả cho bà T là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay nên nguyên đơn bà

T khởi kiện yêu cầu là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu trả lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 15/11/2021 âm lịch (Nhằm ngày 18/12/2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/4/2024) của nguyên đơn bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ lúc nhận tiền vay đến nay phía bị đơn bà P không có trả vốn và lãi suất cho nguyên đơn bà T là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay. Thời gian và mức lãi suất nguyên đơn bà T yêu cầu phải trả là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi suất bà P phải trả cho bà T được tính như sau:

400.000.000 đồng x 1,66% x 28 tháng = 185.920.000 đồng.

[4] Tổng cộng tiền vốn gốc và lãi suất phải trả cho nguyên đơn là 585.920.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai chục nghìn đồng) (400.000.000 đồng + 185.920.000 đồng).

[5] Tại phiên Tòa sơ thẩm, bị đơn bà P có trình bày vay tiền bà đóng lãi suất 3%/tháng đầy đủ cho bà T số tiền là 312.000.000 đồng. Bà P yêu cầu khấu trừ số tiền lãi này vào tiền vốn vay. Hội đồng xét xử xét thấy: bị đơn bà P trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã trả cho bà T, bà T không thừa nhận bà P có đóng lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ nào để xem xét tiền lãi đã đóng, yêu cầu của bị đơn bà P không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Nguyên đơn bà Trúc khởi kiện yêu cầu bà P và ông T cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà P và ông T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (Số 57, quyển số 02/2002, Bút lục số 27). Số tiền nợ vay của bà T được hình thành thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông T. Ông T có biết, khai thống nhất là vay tiền để nuôi tôm phát triển kinh tế gia đình. Ông T đồng ý liên đới cùng bà P trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P và ông T cùng liên đới trả tiền nợ vay và lãi suất là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà P và ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ vay và lãi suất nêu trên cho nguyên đơn bà T là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông T xin trả dần số tiền nợ nêu trên hằng tháng nhưng không được nguyên đơn bà T chấp nhận, các bên cũng không có thỏa thuận này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận toàn bộ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà P và ông T phải liên đới chịu án phí là:

585.920.000 đồng = 20.000.000 đồng + 4% x 185.920.000 đồng = 27.436.800 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468, 470, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T đòi bà Lê Thị Kim P (7 D) và ông Lê Văn T trả tiền nợ vay và tiền lãi suất.

2. Buộc bà Lê Thị Kim P (7 D) và ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T số tiền nợ vay 585.920.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai chục nghìn đồng) (Gồm nợ gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi suất 185.920.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Kim P và ông Lê Văn T phải liên đới chịu 27.436.800 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh T 12.257.600 đồng (Mười hai triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004921 ngày 23/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV&THA);
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Phương